

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI KDC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI KDC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KDC VIET NAM INVESTMENT AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KDC VIET NAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109797400

**3. Ngày thành lập:** 29/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 33, ngõ 320, đường Xuân Phương, Tổ 7, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0335 088 193

Fax:

Email: [contact.kdc@kdckids.com](mailto:contact.kdc@kdckids.com)

Website: [kdckids.com](http://kdckids.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                               | 4390     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                              | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                               | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                            | 4653     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                   | 4659     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                               | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                           | 4663     |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                 | 4669     |
| 14. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                         | 9511     |
| 15. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                        | 9512     |
| 16. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                      | 9521     |
| 17. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                               | 9522     |
| 18. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                             | 9523     |
| 19. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                             | 9524     |
| 20. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu | 9529     |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                          | 9700 |
| 22. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình                                                | 9810 |
| 23. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình                                                 | 9820 |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719 |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 28. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 29. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724 |
| 30. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                       | 1410 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                     | 1420 |
| 32. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                 | 1430 |
| 33. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                       | 1512 |
| 34. | Sản xuất giày, dép                                                                                                   | 1520 |
| 35. | Đúc sắt, thép                                                                                                        | 2431 |
| 36. | Đúc kim loại màu                                                                                                     | 2432 |
| 37. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                       | 2511 |
| 38. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                           | 2512 |
| 39. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                             | 2513 |
| 40. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                     | 2591 |
| 41. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                         | 2592 |
| 42. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                          | 2593 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                          | 2599 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                   | 2640 |
| 45. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                           | 2813 |
| 46. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                         | 2814 |
| 47. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                               | 2815 |
| 48. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                            | 2816 |
| 49. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                        | 2817 |
| 50. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                | 2818 |
| 51. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                         | 2819 |
| 52. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                               | 2821 |
| 53. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                        | 2822 |
| 54. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                               | 2823 |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                  | 2824 |
| 56. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                   | 2825 |
| 57. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                  | 2826 |
| 58. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                          | 2829 |
| 59. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                               | 4782 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                     | 4783 |
| 61. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                    | 4784 |
| 62. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                    | 4785 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                             | 4789 |
| 64. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                         | 4933 |
| 65. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                     | 3230 |
| 66. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                             | 3240 |
| 67. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                 | 3311 |
| 68. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                             | 3312 |
| 69. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                 | 3313 |
| 70. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                 | 3314 |
| 71. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)              | 3315 |
| 72. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                 | 3319 |
| 73. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                | 3320 |
| 74. | Xây dựng nhà để ở                                                                                      | 4101 |
| 75. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102 |
| 76. | Xây dựng công trình điện                                                                               | 4221 |
| 77. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222 |
| 78. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                     | 4223 |
| 79. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 80. | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291 |
| 81. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292 |
| 82. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293 |
| 83. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 84. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 85. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                      | 4312 |
| 86. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 87. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 88. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4742 |
| 89. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 90. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 91. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 92. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 93. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771(Chính) |
| 94. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THANH HUYỀN | Việt Nam  | P705-Nhà B5-KĐT Mỹ Đình 1, Tổ 9, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.200.000.000         | 60,000    | 001195004474                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HƯỜNG   | Việt Nam  | Tổ dân phố số 9, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | 800.000.000           | 40,000    | 001190012643                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THANH HUYỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/08/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001195004474

Ngày cấp: 20/10/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: P705-Nhà B5-KĐT Mỹ Đình 1, Tổ 9, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P705-Nhà B5-KĐT Mỹ Đình 1, Tổ 9, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội